



Ảnh Diệp Đức Minh

Một năm nhìn lại hoạt động kinh tế đối ngoại của Việt Nam

GS. TS. VÕ THANH THU

Bảng 1: Một số chỉ tiêu kinh tế quan trọng của Việt Nam ở năm 2003-2004

Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu Đại hội IX	Đánh giá thực hiện 2001-2003			Kế hoạch 2004
			2001	2002	Ước 2003	
A. CHỈ TIÊU KINH TẾ						
1. Tăng trưởng kinh tế	%	7,5	6,9	7,0	7,2-7,3	7,5-8,0
Trong đó:						
- Nông, lâm, ngư nghiệp		4,3	3,0	4,1	3,2	4,0
- Công nghiệp		10,8	10,4	9,4	10,3	10,5
- Dịch vụ		6,2	6,1	6,5	6,6	7,5
2. Tốc độ tăng giá trị sản xuất %						
- Nông, lâm, ngư nghiệp		4,8	4,9	5,4	4,7	4,6
- Công nghiệp		13,0	14,6	14,5	15,0	15,0
- Dịch vụ		7,5	6,7	7,0	7,0	8,0
3. Cơ cấu kinh tế						
- Nông, lâm, ngư nghiệp		20-21	23,2	23,0	22,3	21,5
- Công nghiệp		38-39	38,2	38,5	39,9	40,5
- Dịch vụ		41-42	38,6	38,5	37,8	38,0
4. Xuất nhập khẩu						
- Tổng kim ngạch XK	Triệu USD	19.400	15.027	16.706	19.800	21.850
- Tốc độ tăng xuất khẩu	%	16,0	4,1	11,2	18,9	12,0
- Tổng kim ngạch NK	Triệu USD	22.700	16.162	19.733	24.900	26.500
- Tốc độ tăng nhập khẩu	%	15,0	3,2	22,1	26,2	10,4

Nguồn: Báo cáo của Bộ kế hoạch đầu tư

1. Một năm phát triển kinh tế mạnh mẽ

Năm 2003 đi qua để lại ấn tượng mạnh mẽ trong chúng ta về một đất nước Việt Nam với kết quả tăng trưởng kinh tế ngoạn mục: (xem bảng 1)

2. Bối cảnh kinh tế các nước châu Á – Thái Bình Dương (APEC)

Kinh tế Việt Nam tăng trưởng trong bối cảnh kinh tế APEC có những đặc điểm nổi bật:

- Môi trường kinh doanh biến động phức tạp:

Hậu quả của bệnh viêm đường hô hấp cấp (SARS); hậu quả của cuộc chiến tranh Iraq; chiến tranh về tôn giáo, về sắc tộc gần như ở nơi nào cũng có với quy mô và phạm vi khác nhau; chiến tranh thương mại, kiện tụng thương mại giữa các nước... đều ảnh hưởng đến nền kinh tế Việt Nam.

- Kinh tế của các nước APEC, trong đó có các nước ASEAN được phục hồi:

Kinh tế Mỹ năm 2003 là 2,9%; Nhật đạt 2,7% (tốc độ cao nhất trong 10 năm gần đây); Trung Quốc tăng 8,4%. Còn mức tăng trưởng ở các nước ASEAN chủ yếu trong năm 2003 là: Malaysia: 4,5%; Singapore trên 4%; Thái Lan: 8%; Indonesia: 4%; Philippines: 4,5%.

- Liên kết kinh tế khu vực và liên khu vực phát triển mạnh mẽ:

- Hàn Quốc (nền kinh tế lớn thứ 12 của thế giới) đẩy mạnh thành lập khu mậu dịch tự do (FTA) với Nhật và Singapore, sau khi đã ký thành lập FTA với Chile tháng 3.2003.

- Thành lập FTA giữa Singapore và Mỹ (tháng 6.2003).

- Đang trong giai đoạn cuối của quá trình thành lập FTA giữa ASEAN và Trung Quốc và để đẩy nhanh tiến trình này, Trung Quốc ký kết các chương trình "Thu hoạch sớm" với các nước thành viên ASEAN như: Thái Lan, Việt Nam...

- Đẩy nhanh quá trình xúc tiến thành lập FTA giữa Úc, New Zealand và ASEAN.

- Hội nghị 10 + 3 (ASEAN cùng Trung Quốc, Nhật, Hàn Quốc) dưới chủ đề "Làm sâu sắc thêm sự hợp tác Đông Á" đã đặt ra phương hướng hợp

tác kinh tế mới giữa các nước trong thời gian tới.

- Giữa tháng 12.2003, Hội nghị cấp cao kỷ niệm 30 năm quan hệ ASEAN - Nhật đã thông qua "Tuyên bố Tokyo vì một quan hệ đối tác ASEAN - Nhật năng động và bền vững trong thiên niên kỷ tới" và các chương trình hành động vì sự phát triển của Nhật và ASEAN trong những năm tới...

Trong bối cảnh của APEC như vậy đã ảnh hưởng mạnh mẽ: thuận lợi cũng như không thuận lợi đến hoạt động kinh tế của Việt Nam, trong đó có hoạt động kinh tế đối ngoại.

3. Tổng kết những nét lớn của hoạt động kinh tế đối ngoại năm 2003

a. Về hoạt động ngoại giao có liên quan đến kinh tế đối ngoại:

- Chúng ta từ chỗ bị động chuyển mạnh sang thế chủ động: Chính phủ, các Bộ, các địa phương với những cách thức khác nhau tổ chức tiếp thị thương mại, du lịch, đầu tư... nước ngoài.

- Chính phủ ký kết hàng loạt những hiệp định song phương và đa phương, mở ra khả năng lớn cho sự phát triển kinh tế đối ngoại của Việt Nam, đáng chú ý nhất là:

- Thỏa thuận hợp tác với Nhật cải thiện môi trường đầu tư Việt Nam;

- Hiệp định với EU về tăng hạn ngạch cho xuất khẩu dệt may ở Việt Nam sang thị trường này;

- Chương trình "Thu hoạch sớm" trong quan hệ thương mại với Trung Quốc;

• Đặc biệt là thực hiện có chất lượng vòng đàm phán thứ 7 (từ ngày 2 đến ngày 12.12.2003) với các thành viên chủ chốt của WTO, kết quả vòng đàm phán thứ 7 theo các chuyên gia quốc tế được coi là những bước tiến quan trọng của Việt Nam gia nhập tổ chức này.

b. Về hoạt động xuất nhập khẩu:

Năm 2003 là năm có mức tăng trưởng xuất khẩu, nhập khẩu cao nhất trong 3 năm trở lại đây:

- Xuất khẩu ước đạt 19,8 tỷ USD, tăng 18,9% so với năm 2002, vượt 7,4% kế hoạch dự kiến. Có 4 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu vượt mức 2 tỷ

USD là: dầu thô: 3,7 tỷ USD; dệt may: 3,6 tỷ USD; thủy sản: 2,23 tỷ USD; giày dép: 2,2 tỷ USD. Có nhiều ngành hàng có mức tăng trưởng xuất khẩu cao: cao su tăng 47,5%; cà phê tăng 42,2%; dệt may tăng 30,8%; điện tử là lĩnh vực máy tính: 39,2%; dây cáp điện tăng 60%.

- Nhập khẩu có kim ngạch đạt mức cao nhất từ trước tới nay: gần 25 tỷ USD, tăng 26,2% so với năm 2002, đạt mức nhập siêu đến 5 tỷ USD.

Nhập siêu lớn là do các nguyên nhân chủ yếu: Nhiều ngành hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam: dệt, may, giày dép, sản phẩm da... chủ yếu thực hiện theo phương thức gia công: nhập khẩu nguyên liệu, giao thành phẩm; Năm 2003, nhiều công trình lớn của nền kinh tế thực hiện nhập khẩu máy móc trang thiết bị để đưa công trình đi vào sử dụng: nhập khẩu phục vụ cho công trình SEA Games 22; nhập khẩu trang thiết bị cho Nhà máy điện Phú Mỹ: 209 triệu USD; nhập khẩu máy bay Boeing từ Mỹ: 504 triệu USD; Công ty Năng lượng Mekong: 155 triệu USD; Công ty Hưng Nguyên Formosa: 110 triệu USD... Tổng cộng nhóm thiết bị phụ tùng nhập khẩu đến trên 5 tỷ USD, tăng 50% so với năm 2002.

c. Về hoạt động thu hút vốn FDI:

Trong năm 2003, cả nước có 620 dự án FDI được cấp giấy phép mới, với tổng số vốn đăng ký gần 1,6 tỷ USD, đây là mức tăng trưởng vốn FDI cao nhất trong 5 năm qua. Ngoài ra, có 345 dự án FDI xin điều chỉnh tăng thêm vốn đầu tư với số vốn tăng thêm 1,1 tỷ USD (tăng so với năm 2002). Các dự án FDI tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của Việt Nam. Không kể dầu khí, doanh thu của các dự án FDI ước đạt 13 tỷ USD, trong đó xuất khẩu ước đạt 6 tỷ USD (tăng 36%), giải quyết việc làm cho 660.000 người lao động; nộp ngân sách 500 triệu USD, tăng 30% so với năm 2002.

d. Về xuất khẩu lao động:

Năm 2003, có trên 75.000 người đi lao động ở nước ngoài, vượt xa con số 46.122 lao động xuất khẩu của năm 2002 (tăng +62,61%). Và hiện tại, có khoảng 340.000 lao động và chuyên

gia đang làm ở nước ngoài mang về cho đất nước 1,5 tỷ USD/năm.

e. Về du lịch:

Mặc dù ở trong khu vực có ảnh hưởng bởi dịch SARS nhưng nhờ có sự nỗ lực, chủ động kinh doanh tiếp thị của ngành du lịch nên mức tiếp đón du khách quốc tế vẫn đạt bằng mức năm 2002, thu hút trên 2 triệu du khách quốc tế.

f. Những tồn đọng:

Những tồn đọng mang tính nổi cộm cần giải quyết để đẩy nhanh tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế:

- Hệ thống pháp lý chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ, còn nhiều nội dung bất cập chưa phù hợp với thông lệ quốc tế về phát triển kinh tế thị trường.

- Chưa có bộ phận chuyên trách ở cấp Chính phủ đứng đầu xếp, hỗ trợ Hiệp hội ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam bảo vệ quyền lợi của mình trên thị trường khu vực và quốc tế (hiện tượng hàng xuất khẩu bị đối xử không công bằng trên thị trường quốc tế ngày càng nhiều).

- Vẫn còn quá nhiều việc phải làm có liên quan đến cải thiện môi trường kinh doanh để đáp ứng yêu cầu gia nhập WTO (dự kiến vào năm 2005).

- Chi phí đầu vào ở nhiều loại hình dịch vụ: điện, nước, Internet, fax, vận tải... còn cao so với các nước trong khu vực, gây trở ngại cho tiến trình thu hút vốn đầu tư và ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh hàng hoá sản xuất tại Việt Nam.

- Kim ngạch xuất khẩu tăng cao nhưng tính bình quân trên đầu người chỉ đạt 248 USD/năm, so với các nước trong khu vực là rất thấp (năm 2002, xuất khẩu bình quân đầu người của Malaysia là 4.200 USD; Thái Lan là 1.100 USD).

- Sức cạnh tranh của kinh tế Việt Nam còn thấp: Theo báo cáo của Diễn đàn kinh tế thế giới năm 2001, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam (chỉ số GI) ở vị trí 60/75 nước. Còn khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam xếp 62/75 nước (Thái Lan: 38/75; Indonesia: 55/75).

- Chất lượng nguồn nhân lực chưa cao: xuất khẩu lao động chủ yếu là lao động giản đơn, trình độ sinh ngữ kém,

còn cán bộ quản lý và lao động trong nước chưa đáp ứng yêu cầu phát triển.

4. Những kiến nghị giải pháp để đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại đáp ứng yêu cầu của tiến trình hội nhập

- Tiếp tục hoàn thiện môi trường kinh doanh thông qua phối hợp với Nhật thực hiện 42 vấn đề cần giải quyết nêu trong “Sáng kiến chung Việt Nam – Nhật” nhằm cải thiện và nâng cao tính cạnh tranh cho môi trường kinh doanh của Việt Nam.

- Tiếp tục cải cách hành chính, giảm quan liêu, giảm sự nhũng nhiễu, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà kinh doanh.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và sức cạnh tranh cho doanh nghiệp, đây được coi là nhân tố quan trọng nhất để giúp nền kinh tế Việt Nam đứng vững và phát triển trong tiến trình hội nhập.

- Nỗ lực tìm kiếm khả năng giảm chi phí dịch vụ đầu vào để các doanh nghiệp giảm giá thành sản phẩm.

- Nâng cao hiệu quả xúc tiến thương mại và đầu tư, tiếp tục theo đuổi chính sách “Đa dạng hoá thị trường, đa phương hoá các mối quan hệ kinh tế” để duy trì tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao.

- Chuyển dịch từ xuất khẩu gia công sang xuất khẩu tự doanh, từ xuất khẩu sản phẩm thô sang xuất khẩu sản phẩm tinh chế để nâng cao hiệu quả xuất khẩu.

- Coi trọng đầu tư để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vừa đáp ứng nhu cầu xuất khẩu lao động cao cấp, vừa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế.

- Thực hiện cải cách toàn diện để đẩy nhanh tiến trình gia nhập WTO.

Triển khai đồng bộ những giải pháp mang tính cấp bách kể trên sẽ làm cho hoạt động kinh tế đối ngoại của Việt Nam phát triển có hiệu quả, góp phần vào công cuộc đổi mới kinh tế của Việt Nam ■

Nghị quyết của Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ tư, cuối năm 2003 đã nêu rõ: “Năm 2003, mặc dù còn có nhiều khó khăn và thách thức, nhưng nền kinh tế nước ta vẫn đạt mức tăng trưởng khá. Hầu hết các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế-xã hội đều đạt và vượt kế hoạch. Công nghiệp và xuất khẩu đạt mức tăng cao. Các nguồn lực cho đầu tư phát triển được huy động tốt hơn, đã góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa... Bên cạnh những kết quả đạt được, nền kinh tế vẫn còn nhiều tồn tại, yếu kém. Chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao, tốc độ công nghiệp hoá, hiện đại hoá chậm. Môi trường đầu tư, sản xuất, kinh doanh còn nhiều bất cập, hiệu quả sử dụng vốn

kinh tế điếm qua 10 sự kiện kinh tế nổi bật trong năm 2003

1. GDP tăng trưởng cao nhất trong 7 năm

Việt Nam đạt mức tăng trưởng GDP 7,2%, cao nhất khu vực Đông Nam Á và đứng thứ 2 châu Á, với nhiều thành tựu nổi bật: Sản lượng lương thực đạt mức kỷ lục 37,5 triệu tấn; xuất khẩu đạt mức cao nhất từ trước đến nay với tổng kim ngạch trên 21 tỉ USD, trong đó xuất khẩu gạo đạt 4,2 triệu tấn, vượt kế hoạch 700.000 tấn, giúp VN trở lại vị trí thứ hai thế giới về xuất khẩu gạo; nhiều ngành đạt kim ngạch xuất khẩu kỷ lục: dầu khí 3,7 tỉ USD, dệt may 3,6 tỉ, da giày 12,6 tỉ, thủy sản 2,1 tỉ. Lạm phát tại Việt Nam năm nay duy trì ở mức 3%.



10 Sự kiện kinh tế nổi bật năm 2003

đầu tư nhà nước và vốn đầu tư toàn xã hội còn thấp. Công tác quản lý trong xây dựng cơ bản còn nhiều yếu kém, thất thoát lớn và chậm được khắc phục. Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch chưa tốt. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa theo kịp yêu cầu phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế. Lĩnh vực dịch vụ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng. Nguồn thu ngân sách nhà nước còn thiếu vững chắc, hoạt động tín dụng chưa thực sự lành mạnh...”

Như lệ thường, tạp chí Phát triển

2. Mức viện trợ ODA lớn nhất từ trước đến nay

Các nhà tài trợ quốc tế đã cam kết tài trợ 2,84 tỷ USD vốn ODA cho VN trong năm 2004. Điều này được cả Chính phủ và cộng đồng hơn 40 nhà tài trợ đánh giá là một thành công lớn của VN. Mức cam kết ODA lớn chưa từng có này thể hiện sự ủng hộ mạnh mẽ của thế giới đối với công cuộc cải cách kinh tế, xóa đói giảm nghèo, đẩy nhanh tăng trưởng GDP của VN.